

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý I năm 2022

Tháng 04 năm 2022

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG	3-4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	7-32

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long (sau đây gọi tắt là "Công ty") đề trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng của Công ty cho Quý I năm 2022

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Văn Sang	Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Minh Nguyệt	Phó Chủ tịch
Phí Xuân Trường	Thành viên
Bà Nguyễn Lê Hoàng Yến	Thành viên
Ông Nguyễn Ngọc Bích	Thành viên

Ban Tổng Giám Đốc

Bà Vũ Thị Minh Hoài	Tổng giám đốc	
Ông Trịnh Quốc Khánh	Phó tổng giám đốc	Miễn nhiệm ngày 15/03/2022
Ông Nguyễn Ngọc Vinh	Phó tổng giám đốc	
Ông Nguyễn Trọng Đức	Phó tổng giám đốc	
Ông Nghiêm Xuân Trường	Giám đốc Tài chính	Bổ nhiệm ngày 15/03/2022

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng. Trong việc lập các báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,

Nguyễn Trọng Đức

TUOC Tổng Giám đốc

Vĩnh Long, Ngày 25 tháng 04 năm 2022

Số 150, đường 14 tháng 9, Phường 5, TP Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại Ngày 31 tháng 03 năm 2022

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	31/03/2022	01/01/2022
1		2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN		100		994.693.358.301	838.210.231.273
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	57.486.519.660	39.227.583.624
1.	Tiền	111		57.486.519.660	12.881.638.419
2.	Các khoản tương đương tiền	112		-	26.345.945.205
II.	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	484.607.945.205	306.262.000.000
1.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		484.607.945.205	306.262.000.000
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		171.850.801.191	179.934.712.264
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	173.996.392.395	183.324.251.986
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		41.831.204.109	41.974.108.137
3.	Phải thu ngắn hạn khác	136	7	14.552.813.532	11.500.425.532
4.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(58.529.608.845)	(56.864.073.391)
IV.	Hàng tồn kho	140		266.308.410.088	294.658.328.315
1.	Hàng tồn kho	141		269.775.231.214	296.869.519.864
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(3.466.821.126)	(2.211.191.549)
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		14.439.682.157	18.127.607.070
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13	1.148.014.314	1.385.305.750
2.	Thuế GTGT được khấu trừ	152		11.327.264.711	14.448.713.290
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		1.964.403.132	2.293.588.030
B - TÀI SẢN DÀI HẠN		200		833.232.706.872	791.857.157.973
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		269.500.000	269.500.000
1.	Phải thu dài hạn khác	216	7	269.500.000	269.500.000
I.	Tài sản cố định	220		446.839.674.837	453.514.993.250
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	9	445.127.967.681	451.761.488.758
	- Nguyên giá	222		882.339.870.933	879.755.850.933
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(437.211.903.252)	(427.994.362.175)
2.	Tài sản cố định vô hình	227	10	1.711.707.156	1.753.504.492
	- Nguyên giá	228		2.939.218.377	2.939.218.377
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.227.511.221)	(1.185.713.885)
II.	Tài sản dở dang dài hạn	240	12	780.283.339	3.587.252.339
1.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		780.283.339	3.587.252.339
III.	Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	378.730.000.000	328.730.000.000
1.	Đầu tư vào công ty con	251		379.737.810.725	329.737.810.725
2.	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(1.007.810.725)	(1.007.810.725)
IV.	Tài sản dài hạn khác	260		6.613.248.696	5.755.412.384
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	13	5.350.694.280	4.835.064.427
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		1.262.554.416	920.347.957
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)		270		1.827.926.065.173	1.630.067.389.246

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (Tiếp theo)

Tại Ngày 31 tháng 03 năm 2022


Đơn vị tính: VND

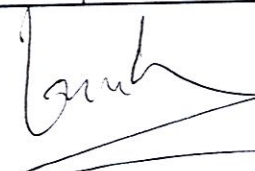
NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	31/03/2022	01/01/2022
1		2	3	4	5
C - NỢ PHẢI TRẢ		300		535.797.392.830	702.870.783.493
I.	Nợ ngắn hạn	310		441.379.590.831	600.623.688.861
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	31.407.056.781	30.807.919.527
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.990.662.366	1.179.555.343
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	3.457.453.417	3.343.494.251
4.	Phải trả người lao động	314		9.428.650.432	12.715.520.999
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	5.722.223.166	4.011.190.873
6.	Phải trả ngắn hạn khác	319	17	39.061.211.384	233.645.877.181
7.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	346.348.148.643	311.837.981.045
8.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.964.184.642	3.082.149.642
II.	Nợ dài hạn	330		94.417.801.999	102.247.094.632
2.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	18	94.417.801.999	102.247.094.632
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU		400		1.292.128.672.343	927.196.605.753
I.	Vốn chủ sở hữu	410	19	1.292.128.672.343	927.196.605.753
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		730.410.300.000	588.328.240.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		730.410.300.000	588.328.240.000
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		220.358.863.743	7.235.773.743
4.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		341.339.341.750	331.612.425.160
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		331.612.425.160	266.744.598.730
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		9.726.916.590	64.867.826.430
5.	Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		20.166.850	20.166.850
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)		440		1.827.926.065.173	1.630.067.389.246



Nguyễn Trọng Đức
TUQ. Tổng Giám đốc

Vĩnh Long, Ngày 25 tháng 04 năm 2022


Nguyễn lâm Minh Thương
Kế toán trưởng


Nguyễn lâm Minh Thương
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
1	2	4	5
I. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	12.328.464.837	9.505.185.451
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	2	9.259.338.413	7.216.148.487
- Các khoản dự phòng	3	2.921.165.031	1.392.950.910
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4	(800.846)	37.555.168
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(7.338.009.538)	(10.880.670.641)
- Chi phí lãi vay	6	8.025.953.931	10.871.493.219
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	25.196.111.828	18.142.662.594
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9	16.558.730.053	(23.456.352.019)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	27.094.288.650	(14.992.245.015)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(193.185.440.465)	21.689.890.348
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(278.338.417)	886.311.005
- Tiền lãi vay đã trả	14	(8.066.440.361)	(7.128.997.744)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(3.343.494.251)	(13.764.354.791)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(117.965.000)	(44.300.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(136.142.547.963)	(18.667.385.622)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(3.506.599.680)	(90.617.223.584)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(341.345.945.205)	(73.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	163.000.000.000	124.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(50.000.000.000)	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	4.369.651.434	8.645.417.491
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(227.482.893.451)	(30.971.806.093)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	355.205.150.000	-
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	394.586.001.369	524.490.898.685
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(367.905.126.404)	(475.109.153.514)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	381.886.024.965	49.381.745.171
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	18.260.583.551	(257.446.544)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	39.227.583.624	7.817.119.543
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(1.647.515)	(761.407)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	57.486.519.660	7.558.911.592



Nguyễn Trọng Đức
TƯQ. Tổng Giám đốc
Ngày 25 tháng 04 năm 2022

Nguyễn lâm Minh Thương
Kế toán trưởng

Nguyễn lâm Minh Thương
Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long (gọi tắt là "Công ty") là doanh nghiệp được cổ phần hoá từ Doanh nghiệp Nhà nước - Công ty Dược và Vật tư y tế Cửu Long, theo quyết định số 2314/QĐ-UB ngày 09/08/2004 của Chủ tịch UBND tỉnh Vĩnh Long.

Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 23 ngày 30/03/2022, do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Long cấp, Vốn điều lệ: 730.410.300.000 VND tương đương 73.041.030 cổ phiếu, mệnh giá mỗi cổ phiếu là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/03/2022 là 857 người (tại ngày 01/01/2021 là 859 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh theo đăng ký kinh doanh: Sản xuất kinh doanh dược phẩm, capsule các loại, dụng cụ y tế cho ngành dược, y tế, mỹ phẩm, thực phẩm dinh dưỡng, dược liệu, hoá chất, nguyên phụ liệu... Xuất bản phần mềm, hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ liên quan đến vi tính, nuôi trồng các loại dược liệu làm thuốc... và các ngành nghề kinh doanh khác. Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh dược phẩm, capsule, dụng cụ y tế cho ngành dược, ngành y tế.

Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty tại ngày 31/03/2022 như sau:

Tên công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ	Hoạt động chính
		%	%	
Công ty con				
Công ty Liên doanh sản xuất kinh doanh XNK Dược phẩm & Trang thiết bị Y tế	Lào	51%	51%	Giới thiệu thuốc
Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC Sài Gòn	TP HCM	100,00%	100,00%	Kinh doanh ngành dược
Công ty Cổ phần Dược phẩm Benovas	TP HCM	99,98%	99,98%	Kinh doanh ngành dược
Công ty Cổ phần Thiết bị y tế Benovas	Tỉnh Vĩnh Long	100,00%	100,00%	Kinh doanh ngành dược
Công ty Cổ phần Thuốc Ung thư Benovas	Hà Nội	55,00%	55,00%	Kinh doanh ngành dược

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Các bên liên quan

Các bên được xác định là bên liên quan của Công ty trong kỳ bao gồm:

- Các công ty con : Công ty Liên doanh sản xuất kinh doanh XNK Dược phẩm và Trang thiết bị Y tế; Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC - Sài Gòn; Công ty Cổ phần dược phẩm Benovas; Công ty Cổ phần thiết bị y tế Benovas; Công ty Cổ phần Thuốc Ung thư Benovas.

- Công ty mẹ: Công ty Cổ phần tập đoàn F.I.T

- Các công ty có liên quan đến thành viên Hội đồng quản trị

Công ty CP Nước khoáng Khánh Hòa, Công ty CP FIT Cosmetics.

- Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính :

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản kỳ quỹ và các khoản đầu tư tài chính.

Số 150, đường 14 tháng 9, Phường 5, TP Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

Nợ phải trả tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản đầu tư khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định hiện hành.

Các khoản đầu tư vào công ty con***Đầu tư vào công ty con***

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán. Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém chất lượng và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

(Số năm khấu hao)

Nhà cửa, vật kiến trúc	06-40
Máy móc, thiết bị	02-25
Phương tiện vận tải	06-10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03-05
Tài sản cố định khác	10-20

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất không được phân bổ do thời gian sử dụng của quyền sử dụng đất được đánh giá là không có thời hạn,

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, các chi phí quảng cáo và chi phí đào tạo phát sinh trong giai đoạn trước khi Công ty đi vào hoạt động chính thức và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định hiện hành.

Nợ phải trả

Nợ phải trả là số tiền có thể phải trả người bán hoặc các đối tượng khác. Nợ phải trả được trình bày theo giá trị ghi sổ.

Ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được phản ánh là số vốn Điều lệ thực góp của các cổ đông, Vốn bổ sung hàng năm từ lợi nhuận của Công ty.

Phân phối lợi nhuận của Công ty được thực hiện theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông, quy định của Quy chế quản lý tài chính của Công ty.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm bao gồm toàn bộ lãi tiền vay tính trên các khoản Công ty nhận tiền của các tổ chức, cá nhân.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả kinh doanh và chỉ được ghi vào vốn chủ sở hữu nếu liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	87.989.084	227.422.510
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	57.398.530.576	12.654.215.909
Các khoản tương đương tiền	-	26.345.945.205
Cộng	57.486.519.660	39.227.583.624

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	31/03/2022			01/01/2022		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	379.737.810.725	378.730.000.000	1.007.810.725	329.737.810.725	328.730.000.000	1.007.810.725
	379.737.810.725	378.730.000.000	1.007.810.725	329.737.810.725	328.730.000.000	1.007.810.725
5.1 Đầu tư vào công ty con	379.737.810.725	378.730.000.000	1.007.810.725	329.737.810.725	328.730.000.000	1.007.810.725
<i>1. Công ty Liên doanh Sản xuất kinh doanh, XNK Dược phẩm và Trang thiết bị y tế</i>	1.007.810.725	-	1.007.810.725	1.007.810.725	-	1.007.810.725
<i>2. Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC Sài Gòn</i>	163.000.000.000	163.000.000.000	-	163.000.000.000	163.000.000.000	-
<i>3. Công ty Cổ phần Dược phẩm Benovas</i>	79.980.000.000	79.980.000.000	-	29.980.000.000	29.980.000.000	-
<i>4. Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Benovas</i>	80.750.000.000	80.750.000.000	-	80.750.000.000	80.750.000.000	-
<i>5. Công ty Cổ phần Thuốc Ung thư Benovas</i>	55.000.000.000	55.000.000.000	-	55.000.000.000	55.000.000.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

	31/03/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
5.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	484.607.945.205	484.607.945.205	306.262.000.000	306.262.000.000
Ngắn hạn	484.607.945.205	484.607.945.205	306.262.000.000	306.262.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn (i)	74.345.945.205	74.345.945.205	48.000.000.000	48.000.000.000
- Chứng chỉ tiền gửi (ii)	210.262.000.000	210.262.000.000	208.262.000.000	208.262.000.000
- Khoản đầu tư vào tổ chức Công ty TNHH MTV DP VPC Sài Gòn (iii)	200.000.000.000	200.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000

(i) Các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn từ 6 tháng đến 12 tháng tại các Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam Chi nhánh Vĩnh Long (49.000.000.000 đồng). Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam Chi nhánh Cần Thơ (10.000.000.000 đồng). Ngân hàng TMCP Quân đội Chi nhánh Cần Thơ (15.345.945.205 đồng) với lãi suất từ 3,7% đến 5,0%. Tổng giá trị các hợp đồng tiền gửi đang cầm cố thế chấp đảm bảo cho nghĩa vụ vay nợ là 74.345.945.205 đồng.

(ii) Hợp đồng chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn từ 12 tháng tại Công ty tài chính TNHH MTV Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng với lãi suất 7,00%. Tổng giá trị các hợp đồng tiền gửi đang cầm cố thế chấp đảm bảo cho nghĩa vụ vay nợ là 210.262.000.000 đồng

(iii) Các Hợp đồng hợp tác đầu tư giữa Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long ("DCL") và Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC - Sài Gòn với trị đầu tư là: 200.000.000.000 đồng, thời hạn hợp tác là 12 tháng. Theo đó DCL sẽ nhận được lợi nhuận cố định bằng 7,3%/365 ngày mà không phụ thuộc vào kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty đối tác.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào công ty con:

	31/03/2022		01/01/2022
	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết
	%	%	%
Công ty con			
Công ty Liên doanh Sản xuất kinh doanh, XNK Dược phẩm và Trang thiết bị Y tế (MSC) (i)	51,00%	51,00%	51,00%
Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC Sài Gòn (ii)	100,00%	100,00%	100,00%
Công ty Cổ phần Dược phẩm Benovas (iii)	99,98%	99,98%	99,93%
Công ty Cổ phần thiết bị Benovas (iv)	100,00%	100,00%	62,00%
Công ty Cổ phần thuốc Ung thư Benovas (v)	55,00%	55,00%	55,00%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

Tóm tắt tình hình hoạt động các công ty con:

(i) Công ty Liên doanh sản xuất kinh doanh, XNK Dược phẩm và Trang thiết bị Y tế (MSC) là công ty con trên cơ sở Liên doanh giữa Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long và Lao Medical Services Co., Ltd. MSC được thành lập ngày 29/12/2003 có trụ sở tại số 11 đường Lanexang Bản Hatsady Quận Chanthabory, Lào, hoạt động chính là giới thiệu thuốc. Hiện công ty đang tạm ngưng hoạt động.

(ii) Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC-Sài Gòn (VPC) là công ty TNHH MTV được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0311124093 ngày 06/09/2011 do Sở Kế hoạch và đầu tư TPHCM cấp. Hoạt động chính của VPC là kinh doanh dược phẩm và dụng cụ y tế. . Tại ngày 31/03/2022 Công ty đã góp vốn đầy đủ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh vào VPC.

(iii) Công ty Cổ phần Dược phẩm Benovas (Benovas Pharma) là Công ty Cổ phần được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0314033736 ngày 27/09/2016 do Sở kế hoạch và Đầu tư TPHCM cấp. Hoạt động chính của Benovas Pharma là kinh doanh dược phẩm, capsule các loại dụng cụ, trang thiết bị cho ngành dược, ngành y tế, mỹ phẩm, dược liệu, nguyên phụ liệu..., sở hữu tại Công ty Cổ phần Dược phẩm Benovas tăng từ 99,93% lên 99,98% với số tiền tương ứng là 50 tỷ theo Nghị quyết số 19/2021/NQ-HĐQT ngày 13/12/2021 v/v thông qua việc mua cổ phần do Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Benovas và Công ty Cổ phần Dược phẩm Benovas chào bán. Ngày 31/03/2022, Công ty đã góp vốn đầy đủ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh vào Benovas Pharma.

(iv) Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Benovas (Benovas MeDevices) là Công ty Cổ phần được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1501057104 ngày 27/09/2016 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Long cấp. Hoạt động chính của Benovas MeDevices là sản xuất kinh doanh dụng cụ, trang thiết bị cho ngành dược, ngành y tế... Tại ngày 31/03/2022 Công ty đã thực hiện thủ tục góp vốn vào Benovas MeDevices và Benovas MeDevices vẫn còn trong giai đoạn đầu tư.

(v) Công ty Cổ phần Thuốc Ung Thư Benovas (Benovas Oncology) là Công ty Cổ phần được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0107753133 ngày 08/03/2017 do Sở kế hoạch và Đầu tư TP Hà Nội cấp, Hoạt động chính của Benovas Oncology là sản xuất và kinh doanh thuốc ung thư. Tại ngày 31/03/2022 Công ty đã góp vốn đầy đủ theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh vào Benovas Oncology.

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/03/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự Phòng	Giá trị	Dự Phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu khách hàng	173.996.392.395	(53.617.729.716)	183.324.251.986	(51.952.194.262)
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn	148.999.897.179	(47.207.817.252)	122.680.677.278	(45.542.281.798)
- Công ty TNHH Dược phẩm Thiên Sơn	16.428.897.499	(16.428.897.499)	16.428.897.499	(16.428.897.499)
- Công ty TNHH Dược Phẩm Hải Tâm	4.976.554.629	(4.976.554.629)	4.976.554.629	(4.976.554.629)
- Công ty TNHH Thương mại Dược Thuận Gia	19.467.000.000	-	-	-
- Đối tượng khác	108.127.445.051	(25.802.365.124)	101.275.225.150	(24.136.829.670)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

b. Phải thu khách hàng các bên liên quan	24.996.495.216	(6.409.912.464)	60.643.574.708	(6.409.912.464)
- Công ty Liên doanh MSC (Lào)	6.409.912.464	(6.409.912.464)	6.409.912.464	(6.409.912.464)
- Công ty Cổ phần Dược phẩm Benovas	18.586.582.752	-	54.233.662.244	-

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ngắn hạn	41.831.204.109	41.974.108.137
- Growena Impex Company	20.597.522.637	30.623.047.678
- Công ty Cổ phần FIT Cosmetics	242.580.000	-
Đối tượng khác	20.991.101.472	11.351.060.459
	41.831.204.109	41.974.108.137

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/03/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự Phòng	Giá trị	Dự Phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn	14.552.813.532	(4.349.490.202)	11.500.425.532	(4.349.490.202)
- Phải thu cổ phần hóa	5.600.000	-	5.600.000	-
- Tạm ứng	3.233.533.770	(689.833.740)	3.147.401.585	(689.833.740)
- Lãi dự thu	3.919.507.150	-	3.841.149.046	-
- Phải thu khác	4.226.370.016	(3.659.656.462)	4.228.472.305	(3.659.656.462)
- Phải thu Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC sài Gòn	2.910.000.000	-	20.000.000	-
- Ký quỹ	257.802.596	-	257.802.596	-
b) Dài hạn	269.500.000	-	269.500.000	-
+ Ký cược, ký quỹ	269.500.000	-	269.500.000	-

9. NỢ QUÁ HẠN

	31/03/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
1/ Phải thu của khách hàng	65.700.239.865	12.082.510.149	60.092.759.268	8.140.565.006
Công ty TNHH Dược phẩm Thiên Sơn	16.428.897.499	-	16.428.897.499	-
Công ty TNHH Dược Phẩm Hải Tâm	4.976.554.629	-	4.976.554.629	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

Công ty Liên doanh MSC (Lào)	6.409.912.464	-	6.409.912.464	-
Đối tượng khác	37.884.875.273	12.082.510.149	32.277.394.676	8.140.565.006
2/ Phải thu khác	4.349.490.202	-	4.349.490.202	-
Công ty Cổ phần Dược phẩm TW2 - Hà Nội	774.107.000	-	774.107.000	-
Nguyễn Ngọc Ân (đã nghỉ)	631.890.415	-	631.890.415	-
Công ty TNHH Dược phẩm Quốc tế Thiên Đan	396.999.482	-	396.999.482	-
Đối tượng khác	2.546.493.305	-	2.546.493.305	-
3/ Trả trước cho người bán	562.388.927	-	562.388.927	-
Công ty EAC CHEMICALS (Singapore)	59.123.835	-	59.123.835	-
ACETO PTE (Sing)	72.543.442	-	72.543.442	-
Đối tượng khác	430.721.650	-	430.721.650	-
Cộng	70.612.118.994	12.082.510.149	65.004.638.397	8.140.565.006

10 HÀNG TỒN KHO

	31/03/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự Phòng	Giá gốc	Dự Phòng
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Hàng đang đi trên đường	13.992.982.950	-	18.656.748.481	-
Nguyên liệu, vật liệu	130.970.689.727	(1.069.707.651)	118.793.761.729	(814.345.016)
Công cụ, dụng cụ	10.662.462.049	-	10.173.027.664	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	-	16.471.827.121	-
Thành phẩm	98.473.483.487	(2.386.061.094)	128.664.288.053	(1.386.733.866)
Hàng hóa	15.675.613.001	(11.052.381)	4.109.866.816	(10.112.667)
	269.775.231.214	(3.466.821.126)	296.869.519.864	(2.211.191.549)

Số 150, đường 14 tháng 9, Phường 5, TP Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày Đầu kỳ	184.154.395.250	669.510.689.516	22.645.069.806	3.445.696.361	-	879.755.850.933
- Mua trong kỳ	-	1.346.330.000	1.237.690.000	-	-	2.584.020.000
Tại ngày Cuối kỳ	184.154.395.250	670.857.019.516	23.882.759.806	3.445.696.361	-	882.339.870.933
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày Đầu kỳ	53.003.644.725	354.718.141.770	17.457.291.380	2.815.284.300	-	427.994.362.175
- Khấu hao trong kỳ	1.844.525.473	6.955.596.478	345.645.720	71.773.406	-	9.217.541.077
Tại ngày Cuối kỳ	54.848.170.198	361.673.738.248	17.802.937.100	2.887.057.706	-	437.211.903.252
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày Đầu kỳ	131.150.750.525	314.792.547.746	5.187.778.426	630.412.061	-	451.761.488.758
Tại ngày Cuối kỳ	129.306.225.052	309.183.281.268	6.079.822.706	558.638.655	-	445.127.967.681

Nguyên giá của TSCĐ bao gồm các TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng đến ngày 31/03/2022 với giá trị là 178.179.491.005 VND (tại ngày 01/01/2022 là 177,961,115,550 VND).

Nguyên giá và giá trị còn lại của tài sản cầm cố, thế chấp tại ngày 31/03/2022 lần lượt là: 367.893.777.218 VND và 316.693.999.613 VND (tại ngày 01/01/2022 lần lượt là: 379.972.356.371 VND và 328.464.440.580 VND)

12. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền bằng sáng chế	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày Đầu kỳ	203.067.927	1.747.470.450	988.680.000	2.939.218.377
Tại ngày Cuối kỳ	203.067.927	1.747.470.450	988.680.000	2.939.218.377
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày Đầu kỳ	-	908.333.667	277.380.218	1.185.713.885
- Khấu hao trong kỳ	-	29.438.836	12.358.500	41.797.336
Tại ngày Cuối kỳ	-	937.772.503	289.738.718	1.227.511.221
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày Đầu kỳ	203.067.927	839.136.783	711.299.782	1.753.504.492
Tại ngày Cuối kỳ	203.067.927	809.697.947	698.941.282	1.711.707.156

Nguyên giá của TSCĐ bao gồm các TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng đến ngày 31/03/2022 với giá trị là 569.916.700 VND (tại ngày 01/01/2022 là 569.916.700 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

13. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
Chi phí dở dang dài hạn	780.283.339	3.587.252.339
Dự án NM Vikimco	-	272.523.339
Các khoản khác	780.283.339	3.314.729.000

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn	1.148.014.314	1.385.305.750
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	573.357.548	445.972.515
Các khoản khác	574.656.766	939.333.235
b) Dài hạn	5.350.694.280	4.835.064.427
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	1.537.156.108	1.110.294.216
Các khoản khác	3.813.538.172	3.724.770.211

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
<i>Các khoản phải trả người bán ngắn hạn:</i>		
a. Phải trả các bên liên quan	3.929.402.951	1.911.600.944
- Công ty Cổ phần Đầu tư F.I.T	3.929.402.951	1.903.702.064
- Công ty Cổ phần nước khoáng Khánh Hòa	-	7.898.880
b. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn khác	27.477.653.830	28.896.318.583
- Công ty TNHH Sản xuất CONSTANTIA Việt Nam	1.492.502.783	3.033.625.983
- Công ty TNHH MTV Sản Xuất Thương mại In Phước Châu	2.388.664.368	2.693.057.785
- Đối tượng khác	23.596.486.679	23.169.634.815
Cộng	31.407.056.781	30.807.919.527

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

a. Phải thu

	01/01/2022	Số đã thực thu trong kỳ	Số phải thu trong kỳ	31/03/2022
Thuế xuất, nhập khẩu	283.191.413	230.965.877	25.905.861	78.131.397
Thuế GTGT nhập khẩu	1.980.381.853	106.610.118	-	1.873.771.735
Thuế thu nhập cá nhân	30.014.764	30.014.764		-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	12.500.000	12.500.000
	2.293.588.030	367.590.759	38.405.861	1.964.403.132

b. Phải nộp

	01/01/2022	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	31/03/2022
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng nhập khẩu	-	5.158.237.240	5.158.237.240	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.343.494.251	2.943.754.706	3.343.494.251	2.943.754.706
Thuế thu nhập cá nhân	-	524.484.488	500.963.691	23.520.797
Tiền thuế đất	-	490.177.914	-	490.177.914
Cộng	3.343.494.251	9.116.654.348	9.002.695.182	3.457.453.417

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ngắn hạn	5.722.223.166	4.011.190.873
Chi phí lãi vay	290.230.122	330.716.578
Chi phí hỗ trợ bán hàng đối tượng khác	3.106.229.469	596.076.168
Chi phí dịch vụ chuyên nghiệp	189.125.000	132.750.000
Chi phí khác	2.136.638.575	2.951.648.127
Cộng	5.722.223.166	4.011.190.873

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>31/03/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn	39.061.211.384	233.645.877.181
- Kinh phí công đoàn	123.660.047	205.249.052
- Tài sản thừa chờ giải quyết	172.739.856	172.739.856
- Các khoản phải trả phải nộp khác	721.808.821	615.274.654
- Công ty cổ phần tập đoàn FIT	-	188.753.561.644
- Công ty cổ phần TBYT Benovas	37.959.200.000	43.815.249.315
- Cổ tức lợi nhuận phải trả	83.802.660	83.802.660
Cộng	39.061.211.384	233.645.877.181

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

19. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	31/03/2022		Trong kỳ		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giảm	Tăng	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn	346.348.148.643	346.348.148.643	367.905.126.404	402.415.294.002	311.837.981.045	311.837.981.045
a1) Vay ngân hàng	315.032.473.693	315.032.473.693	360.075.833.771	394.586.001.369	280.522.306.095	280.522.306.095
Ngân hàng TMCP Đầu tư & PT CN Vĩnh Long (i)	33.330.603.902	33.330.603.902	24.477.838.574	17.988.319.804	39.820.122.672	39.820.122.672
Ngân hàng TMCP Ngoại thương CN Vĩnh Long (ii)	88.987.376.313	88.987.376.313	48.603.934.745	47.367.695.317	90.223.615.741	90.223.615.741
Ngân hàng TMCP Quân đội CN Cần Thơ (iii)	60.621.220.354	60.621.220.354	29.694.253.343	39.709.313.273	50.606.160.424	50.606.160.424
Ngân hàng TMCP Công Thương CN Cần Thơ (iv)	47.286.298.106	47.286.298.106	35.595.286.453	32.984.155.684	49.897.428.875	49.897.428.875
Ngân hàng VP Bank Hà Nội (v)	84.806.975.018	84.806.975.018	221.704.520.656	256.536.517.291	49.974.978.383	49.974.978.383
a2) Vay dài hạn đến hạn trả	31.315.674.950	31.315.674.950	7.829.292.633	7.829.292.633	31.315.674.950	31.315.674.950
Vay ngân hàng	31.315.674.950	31.315.674.950	7.829.292.633	7.829.292.633	31.315.674.950	31.315.674.950
Ngân hàng TMCP Ngoại thương CN Vĩnh Long	31.315.674.950	31.315.674.950	7.829.292.633	7.829.292.633	31.315.674.950	31.315.674.950
b) Vay dài hạn	94.417.801.999	94.417.801.999	7.829.292.633	-	102.247.094.632	102.247.094.632
Ngân hàng TMCP Ngoại thương CN Vĩnh Long (vi)	94.417.801.999	94.417.801.999	7.829.292.633	-	102.247.094.632	102.247.094.632

Ghi chú:

(i) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Long theo hợp đồng vay số 01/2022/742762/HĐTD ngày 12 tháng 01 năm 2022, với mục đích vay để bổ sung vốn lưu động cho kinh doanh dược, bảo lãnh, mở LC; với hạn mức vay là 50 tỷ VND, thời hạn cấp hạn mức 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Mục đích khoản vay để bổ sung vốn lưu động, mở LC, Khoản vay được đảm bảo bằng các hợp đồng cầm cố tiền gửi số 30/2022/742762/HĐBĐ ngày 29/03/2022, 096/2021/742762/HĐBĐ ngày 15/11/2021, 16/2022/742762/HĐBĐ ngày 23/02/2022 và 090/2019/742762/HĐBĐ ngày 25/12/2019.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

(ii) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Long theo hợp đồng vay số 11/HĐTD-VLO.KH ngày 30 tháng 07 năm 2021, với mục đích để bổ sung vốn lưu động cho sản xuất kinh doanh, với hạn mức vay là 100 tỷ VND, thời hạn cho vay 06 tháng kể từ ngày rút vốn theo từng giấy nhận nợ, với lãi suất được xác định theo thông báo lãi suất của Ngân hàng tại thời điểm nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng toàn bộ tài sản bao gồm công trình xây dựng và máy móc thiết bị được xác định hình thành trong tương lai từ dự án Capsule 3 theo các hợp đồng thế chấp từ số 200-202/HĐTC-VLO.KH ngày 03/07/2017 và hợp đồng thế chấp số dư tiền gửi có kỳ hạn số 57/HĐTC-VLO.CRC ngày 22/03/2022, thế chấp tài sản là toàn bộ MMTB hình thành trong tương lai phát sinh từ dự án đầu tư mở rộng Nhà máy Capsule giai đoạn 4 từ hợp đồng thế chấp MMTB số 03/HĐTC-VLO.KH ngày 29 tháng 01 năm 2021, thế chấp tài sản là hàng tồn kho luân chuyển của khách hàng với giá trị 10 tỷ đồng theo Hợp đồng thế chấp hàng hóa số 18/HĐTC-VLO.CRC ngày 30 tháng 07 năm 2021.

(iii) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Cần Thơ theo hợp đồng vay số 35209.21.451.345764.TD ngày 13 tháng 07 năm 2021 và văn bản sửa đổi hợp đồng cấp tín dụng số 35209.21.451.345764.TD.PL04 ngày 21 tháng 03 năm 2022, văn bản sửa đổi hợp đồng cấp tín dụng số 35209.21.451.345764.TD.PL05 ngày 23 tháng 03 năm 2022 với mục đích phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh : với hạn mức vay là 100 tỷ VND, thời hạn cho vay không quá 06 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đến ngày đáo hạn quy định tại từng giấy nhận nợ, với lãi suất vay theo thông báo lãi suất của Ngân hàng tại thời điểm nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản theo hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị hình thành trong tương lai số 17308.17.451.345764.BĐ ngày 21/09/2017, Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị hình thành trong tương lai số 18431.17.451.345764.BĐ ngày 21/09/2017, Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị hình thành trong tương lai số 5605.17.451.345764.BĐ ngày 19/05/2017 theo Văn bản sửa đổi/bổ sung Hợp đồng cho vay số 4084.17.451.345764.TD.PL02 ngày 21/09/2017, Hợp đồng cầm cố tiền gửi số 11125.22.451.345764.BĐ ngày 21/03/2022, Hợp đồng cầm cố tiền gửi số 11700.22.451.345764.BĐ ngày 23/03/2022

(iv) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ theo Hợp đồng vay số 50/2021-HĐCVHM/NHCT820-Cty CP DP Cửu Long ngày 17 tháng 05 năm 2021 và văn bản sửa đổi bổ sung hợp đồng cho vay hạn mức số 50/2021-HĐCV-SĐBS02/NHCT820-CTY CP DP CUU LONG ngày 23 tháng 12 năm 2021, văn bản sửa đổi bổ sung hợp đồng cho vay hạn mức số 50/2021-HĐCV-SĐBS03/NHCT820-CTY CP DP CUU LONG ngày 31 tháng 12 năm 2021 với mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh; hạn mức vay là 50 tỷ đồng, thời hạn vay từ ngày 05/06/2021 đến hết ngày 17/05/2022. Lãi suất cho vay được ghi trên từng giấy nhận nợ, Khoản vay được đảm bảo bằng hợp đồng thế chấp hàng hóa số 301/KHDN/2016 ngày 30/09/2016, 02 Hợp đồng thế chấp tài sản số 196, 197/KHDN/2017 ngày 31/08/2017 và Hợp đồng cầm cố tiền gửi số 100/2021/HĐBĐ/NHCT820 ngày 23 tháng 12 năm 2021.

(v) Khoản vay thấu chi Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Hà Nội theo hợp đồng số 2022/HMTC/VPB-DPCUULONG ngày 19 tháng 01 năm 2022 với mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh ngành dược tại Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long, hạn mức là 300.000.000.000 VNĐ, thời hạn duy trì hạn mức thấu chi 12 tháng tính từ ngày ký Hợp đồng nhưng không vượt quá thời hạn của khoản vay thấu chi đầu tiên theo Hợp đồng này, cho vay theo hạn mức thấu chi trên tài khoản thanh toán, với lãi suất cho vay theo từng phụ lục Hợp đồng. Khoản vay được đảm bảo bằng các Hợp đồng cầm cố chứng chỉ tiền gửi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

(vi) Khoản vay trung và dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Long theo hợp đồng số 06/HĐĐTDA-VLO.KH ngày 03 tháng 07 năm 2017 với mục đích thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ và hợp pháp liên quan đến việc đầu tư thực hiện Dự án "đầu tư Nhà máy sản xuất Capsule III - Giai đoạn 1" tại số 21B, Phan Đình Phùng, Phường 8, TP Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long do Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long làm chủ đầu tư; hạn mức là 111.915.145.300 VND, nhưng tối đa không vượt quá 70% tổng mức đầu tư của Dự án không bao gồm VAT, thời hạn vay tối đa là 72 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên đến hết ngày đáo hạn quy định tại văn bản nhận nợ; thời hạn cho vay cụ thể sẽ được quy định trong từng văn bản nhận nợ, lãi suất cho vay cố định quy định tại văn bản nhận nợ. Khoản vay được thế chấp là toàn bộ tài sản bao gồm công trình xây dựng và máy móc thiết bị hình thành trong tương lai từ dự án Capsule 3 theo các Hợp đồng thế chấp từ số 200-202/HĐTC-VLO.KH ngày 03/07/2017.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quyền chọn trái phiếu chuyển đổi	Thặng dư vốn cổ phần	LNST chưa phân phối và các quỹ	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2021	568.328.240.000	31.465.441.126	-	268.744.598.730	20.166.850	868.558.446.706
Tăng vốn trong kỳ	20.000.000.000	-		-		20.000.000.000
Lợi nhuận trong kỳ	-	-		64.867.826.430		64.867.826.430
Kết chuyển quyền chọn chuyển đổi trái phiếu		(31.465.441.126)	7.235.773.743	-		(24.229.667.383)
Trích từ quỹ khen thưởng phúc lợi trong năm	-	-		(2.000.000.000)		(2.000.000.000)
Số dư tại ngày 01/01/2022	588.328.240.000	-	7.235.773.743	331.612.425.160	20.166.850	927.196.605.753
Lợi nhuận trong kỳ	-	-		9.726.916.590		9.726.916.590
Tăng vốn trong kỳ (i)	142.082.060.000		213.123.090.000	-		355.205.150.000
Số dư tại ngày 31/03/2022	730.410.300.000	-	220.358.863.743	341.339.341.750	20.166.850	1.292.128.672.343

(i) Trong tháng 03/2022 Công ty phát hành cổ phiếu theo phương án chào bán cổ phiếu riêng lẻ của Công ty; Căn cứ vào Nghị quyết số 05/2022/NQ-HĐQT ngày 17/03/2022 thông qua báo cáo kết quả chào bán cổ phiếu riêng lẻ và một số nội dung khác thuộc thẩm quyền báo cáo kết quả phát hành cổ phiếu và Công văn số 1375/UBCK-QLCB ngày 21/03/2022 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc báo cáo kết quả chào bán cổ phiếu riêng lẻ của DCL, Công ty đã thực hiện phân phối 14.208.206 cổ phiếu với giá bán 25.000 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**

Đến ngày 31/03/2022, tình hình tăng giảm vốn điều lệ, thặng dư vốn cổ phần của Công ty như sau:

	Tại ngày 01/01/2022	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Tại ngày 31/03/2022
	VND	VND	VND	VND
Vốn điều lệ	588.328.240.000	142.082.060.000	-	730.410.300.000
Cộng	588.328.240.000	142.082.060.000	-	730.410.300.000

b) Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 23 ngày 30/03/2022, vốn điều lệ của Công ty là 730.410.300.000 đồng. Tại ngày 31/03/2022, vốn điều lệ đã được chủ sở hữu và cổ đông góp đủ.

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ ngày 01/01/2022 đến 31/03/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến 31/03/2021
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	730.410.300.000	568.328.240.000
- Vốn góp đầu năm	588.328.240.000	568.328.240.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	142.082.060.000	-
- Vốn góp cuối kỳ	730.410.300.000	568.328.240.000

d) Cổ phiếu

	31/03/2022	01/01/2022
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	73.041.030	58.832.824
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	73.041.030	58.832.824
- Cổ phiếu phổ thông	73.041.030	58.832.824
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	73.041.030	58.832.824
- Cổ phiếu phổ thông	73.041.030	58.832.824
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

21. DOANH THU THUẬN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
	VND	VND
Doanh thu hàng hóa	25.916.352.352	1.468.747.406
Doanh thu thành phẩm	191.049.969.926	170.234.903.113
Cộng	216.966.322.278	171.703.650.519
Các khoản giảm trừ doanh thu	1.522.525.297	10.677.884.329
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	215.443.796.981	161.025.766.190

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
	VND	VND
Giá vốn hàng bán	25.078.705.222	1.754.821.019
Giá vốn của thành phẩm	147.413.470.893	123.251.514.054
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.255.629.577	996.953.776
Hoàn phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(232.356.959)
Cộng	173.747.805.692	125.770.931.890

23. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	101.094.938.309	90.111.295.321
Chi phí nhân công	26.345.990.633	24.285.926.890
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.259.338.413	7.216.148.487
Chi phí dự phòng	1.665.535.454	628.354.093
Chi phí khác bằng tiền	22.947.284.279	26.204.346.277
Cộng	161.313.087.088	148.446.071.068

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.448.009.538	10.519.487.080
Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá	36.229.492	47.353.750
Lãi do hợp tác đầu tư	2.890.000.000	361.183.561
Cộng	7.374.239.030	10.928.024.391

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
	VND	VND
Chi phí lãi vay	8.025.953.931	4.827.315.672
Lỗ chênh lệch tỷ giá	800.846	39.331.498
Chi phí lãi phải trả trái phiếu	-	5.567.833.284
Chi phí phát hành trái phiếu	-	476.344.263
Lãi hợp tác đầu tư	3.656.416.439	-
Cộng	11.683.171.216	10.910.824.717

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
	VND	VND
Chi phí nhân viên bán hàng	5.494.527.981	5.458.455.962
Chi phí dụng cụ đồ dùng	130.310.245	5.609.740
Chi phí khấu hao TSCĐ (bán hàng)	349.449.160	407.599.512
Chi phí dịch vụ mua ngoài (bao gồm cả chi phí hoa hồng)	7.873.183.587	9.005.415.829
Chi phí bằng tiền khác	278.244.043	325.346.438
Cộng	14.125.715.016	15.202.427.481

27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
	VND	VND
Chi phí nhân viên	5.114.769.908	4.635.624.890
Chi phí đồ dùng văn phòng	158.346.463	82.806.786
Chi phí khấu hao TSCĐ (quản lý)	224.701.587	257.006.652
Chi phí dự phòng	1.665.535.454	628.354.093
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.219.099.515	5.222.243.741
Chi phí khác	275.978.956	162.488.721
Cộng	10.658.431.883	10.988.524.883

28. THU NHẬP KHÁC

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý TSCĐ	-	-
Thu nhập khác	414.104.133	468.214.568
Cộng	414.104.133	468.214.568

29. CHI PHÍ KHÁC

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
	VND	VND
Chi phí khác	688.551.500	44.110.727
Cộng	688.551.500	44.110.727

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	12.328.464.837	9.505.185.451
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	2.390.308.695	2.820.668.072
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	2.390.308.695	2.820.668.072
Thu nhập chịu thuế	14.718.773.532	12.325.853.523
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.943.754.706	2.465.170.705
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.943.754.706	2.465.170.705

31. GIAO DỊCH CÁC BÊN LIÊN QUAN**31.1 THU NHẬP CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Chi tiết thu nhập 03 tháng năm 2022 bao gồm:

STT	Họ và Tên	Chức danh	Thu nhập/ Thù lao Quý I/2022	Thu nhập/Thù lao Quý I/2021
1	Ông Nguyễn Văn Sang	Chủ tịch HĐQT	15.000.000	-
2	Bà Nguyễn Thị Minh Nguyệt	Phó Chủ tịch HĐQT	12.000.000	-
3	Ông Nguyễn Ngọc Bích	Thành viên HĐQT	12.000.000	-
4	Ông Phí Xuân Trường	Thành viên HĐQT	12.000.000	-
5	Ông Đỗ Thế Cao	Trưởng BKS	9.000.000	-
6	Bà Phan Thị Hòa	Thành viên BKS	6.000.000	-
7	Bà Nguyễn Thị Hồng Anh	Thành viên BKS	6.000.000	-
8	Bà Vũ Thị Minh Hoài	Tổng Giám Đốc	16.666.668	-
9	Ông Trịnh Quốc Khánh	Phó Tổng giám đốc	208.520.000	156.000.000
10	Ông Võ Xuân Vinh	Phó Tổng giám đốc	-	28.050.000
11	Ông Nguyễn Ngọc Vinh	Phó Tổng giám đốc	174.956.511	-
12	Ông Nguyễn Trọng Đức	Phó Tổng giám đốc	34.852.000	23.139.000
	Tổng		506.995.179	207.189.000

31.2 THÔNG TIN VỀ BÊN LIÊN QUAN

	Mối quan hệ	Năm nay	Năm trước
Công ty CP tập đoàn FIT	Công ty con		
Phí tư vấn và thuê văn phòng		1.841.546.265	2.561.677.968
Bán hàng		-	-
Thu tiền theo Hợp đồng hợp tác đầu tư		184.000.000.000	-
Chi tiền theo Hợp đồng hợp tác đầu tư		-	-
Lãi từ Hợp đồng hợp tác đầu tư		3.062.465.754	-
Công ty Cổ phần Dược phẩm Benovas	Công ty con		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

Bán hàng		94.099.383.797	64.717.843.960
Mua hàng		-	1.306.267.776
Trả lại hàng bán		514.374.352	7.881.526.011
Chi phí hỗ trợ bán hàng		-	2.337.518.335
Công ty Cổ phần Thiết bị y tế Benovas	Công ty con		
Thu tiền theo Hợp đồng hợp tác đầu tư		-	300.000.000
Chi tiền theo Hợp đồng hợp tác đầu tư		6.450.000.000	1.500.000.000
Lãi từ Hợp đồng hợp tác đầu tư		593.950.685	361.183.561
Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC - Sài Gòn	Công ty con		
Thu tiền theo Hợp đồng hợp tác đầu tư		100.000.000.000	305.000.000.000
Chi tiền theo Hợp đồng hợp tác đầu tư		250.000.000.000	305.000.000.000
Nhận tiền lãi từ hợp đồng hợp tác đầu tư		2.890.000.000	361.183.561
Công ty Cổ phần nước khoáng Khánh Hòa	Có liên quan với thành viên HĐQT		
Mua hàng		7.180.800	-
Công ty Cổ phần FIT Cosmetics	Có liên quan với thành viên HĐQT		
Mua hàng		220.527.273	570.000.000
		31/03/2021	01/01/2022
		VND	VND
Phải thu khách hàng bên liên quan			
- Công ty CP Dược phẩm Benovas		18.586.582.752	54.233.662.244
- Công ty Liên doanh Sản xuất Kinh doanh, Xuất nhập khẩu Dược phẩm và Trang thiết bị Y tế (MSC)		6.409.912.464	6.409.912.464
Phải thu khác bên liên quan			
- Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC - Sài Gòn		202.910.000.000	50.020.000.000
Phải trả người bán bên liên quan			
- Công ty CP tập đoàn FIT		3.929.402.951	1.903.702.064
- Công ty CP Nước khoáng Khánh Hòa		-	7.898.880
Phải trả trước người bán bên liên quan			
- Công ty CP FIT Cosmetics		242.580.000	5.120.011
Phải trả khác bên liên quan			
- Công ty CP tập đoàn FIT		-	188.753.561.644
- Công ty Cổ phần TBYT Benovas		37.959.200.000	43.815.249.315

32. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng tại ngày 31/12/2021 đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo luân chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng được lập cùng kỳ năm trước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.




Nguyễn Trọng Đức

TUQ. Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 04 năm 2022


Nguyễn lâm Minh Thương

Kế toán trưởng


Nguyễn lâm Minh Thương

Người lập biểu

